

NHU CẦU VÀ MỐI QUAN TÂM ĐẾN SỨC KHOẺ SINH SẢN CỦA VỊ THÀNH NIÊN Ở CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

L- U BÍCH NGỌC

Theo đánh giá của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), vị thành niên (những ng- ời trong độ tuổi từ 10-19) hiện đang chiếm khoảng 20% dân số thế giới, nh- ng từ tr- ớc tới nay d- ờng nh- họ không đ- ợc coi là một nhóm riêng biệt. Hiện nay có thể nhận thấy vị thành niên là nhóm ng- ời rất dễ gặp th- ơng tổn về sức khỏe, đặc biệt là sức khỏe sinh sản (*Dehne KL và Riedner G, 2001*). Ở Việt Nam, tình hình cũng t- ơng tự nh- vậy. Chất l- ợng chăm sóc sức khỏe sinh sản (CSSKSS) vẫn còn yếu và hạn chế. Hơn thế nữa, những khó khăn về kinh tế – xã hội vẫn tiếp tục là những trở ngại cho việc cải thiện sức khỏe sinh sản vị thành niên trong khi vị thành niên chiếm tới 23,2% tổng dân số (18,45 triệu ng- ời – theo *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1.4.2002*). Điểm đáng chú ý ở đây là 4/5 vị thành niên Việt Nam đang sống ở khu vực nông thôn và 15% trong tổng số vị thành niên là ng- ời dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa - nơi luôn thiếu thốn các nguồn lực, điều kiện kinh tế khó khăn và đói nghèo còn tồn tại dai dẳng (*Tổng cục thống kê, 2001*).

Tháng 11 năm 2000, Chính phủ Việt Nam đã phê chuẩn *Chiến l- ợc quốc gia về Chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001 - 2010* với mục tiêu: “Đảm bảo đến năm 2010, tình trạng sức khỏe sinh sản ở Việt Nam sẽ đ- ợc cải thiện đáng kể, khoảng cách giữa các vùng và các đối t- ợng sẽ đ- ợc thu hẹp bằng việc đáp ứng

tốt hơn các nhu cầu đa dạng về chăm sóc sức khỏe sinh sản phù hợp với điều kiện của các địa ph- ơng, đặc biệt quan tâm tới những vùng và đối t- ợng khó khăn”, trong đó cải thiện sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục vị thành niên, thế hệ t- ợng lai của đất n- ớc là một mục tiêu cụ thể cần đ- ợc chú trọng (*Bộ Y tế, 2001*).

Ở đây, có thể nhận thấy rằng việc tìm hiểu nhu cầu và mối quan tâm của vị thành niên liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản ở vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số trong thời điểm hiện nay là rất cần thiết, khi mà khái niệm về sức khỏe sinh sản vị thành niên còn xa lạ với chính bản thân đồng bào dân tộc; thậm chí d- ối quan điểm của các nhà chuyên môn, vấn đề này mới chỉ đ- ợc nêu ra một cách thiếu đồng bộ và hệ thống. Bài viết này xin đ- ợc trình bày kết quả nghiên cứu tìm hiểu về nhu cầu và mối quan tâm liên quan đến sức khỏe sinh sản của vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số, rút ra từ đánh giá kiến thức, thái độ, hành vi của vị thành niên đối với một số nội dung của CSSKSS vị thành niên.

Số liệu phân tích trong nghiên cứu này bao gồm số liệu định l- ợng đã đ- ợc thu thập từ cuộc điều tra “Vị thành niên và những biến đổi xã hội ở Việt Nam” do Hội đồng Dân số (PopCouncil) phối hợp với Viện Xã hội học thực hiện, và số liệu định tính bổ sung từ nghiên cứu thực địa của chính tác giả. Do ch- a có điều kiện nghiên

cứu trên diện rộng nên đối tượng phân tích trong nghiên cứu này là vị thành niên của một số dân tộc thiểu số, tuổi từ 13-19, hiện đang sinh sống tại vùng núi phía Bắc với mẫu đại diện được chọn ngẫu nhiên ở 2 tỉnh Lai Châu và Quảng Ninh. Để thấy được sự khác biệt về nhu cầu và những mối quan tâm liên quan đến CSSKSS ở những nhóm vị thành niên khác nhau, các thông tin phân tích luôn được so sánh giữa vị thành niên người dân tộc thiểu số với vị thành niên người Kinh hiện đang sống trên cùng địa bàn và với cả vị thành niên người Kinh sống tại vùng đô thị phát triển (thành phố Hồ Chí Minh). Hy vọng rằng nghiên cứu này có thể cung cấp những thông tin hỗ trợ cho việc hoạch định và xây dựng các chính sách, chương trình can thiệp thích hợp nhằm đáp ứng nhu cầu về chăm sóc sức khỏe sinh sản ở vị thành niên người dân tộc thiểu số trong tương lai. Sau đây là các phát hiện chủ yếu của nghiên cứu này:

1. Các dấu hiệu dậy thì đánh dấu giai đoạn bước vào tuổi vị thành niên. Vị thành niên rất quan tâm đến những dấu hiệu này vì nó xảy ra trong chính bản thân các em. Vị thành niên thực sự có nhu cầu được nhận thêm kiến thức về những biến đổi sinh lý hiện đang diễn ra trong cơ thể họ.

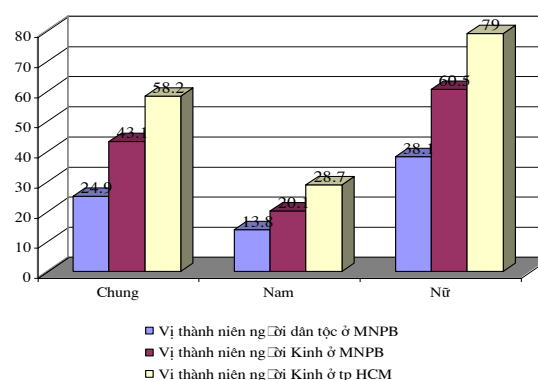
“Em đã không hề biết tí gì về hiện tượng kinh nguyệt của phụ nữ...”

Lần đầu bị, em đã rất sợ vì em chẳng biết là có chuyện gì xảy ra nữa...”

(Thanh, nữ, dân tộc Tày)

Tìm hiểu trình độ kiến thức của vị thành niên người dân tộc thiểu số về nội dung này cho thấy, chỉ 1/4 số vị thành niên trả lời rằng họ biết hiện tượng kinh nguyệt; chỉ 38,1% các em nữ có kiến thức về kinh nguyệt và tất nhiên tỷ lệ các em nam vị thành niên biết về hiện tượng này còn thấp hơn nhiều (13,8%) (Biểu 1). Trong số các em nữ vị thành niên đã từng trải qua giai đoạn này thì tỷ lệ các em được giải thích, tư vấn về vệ sinh kinh nguyệt là rất thấp (24,7%).

Biểu 1. Kiến thức của vị thành niên về chu kỳ kinh nguyệt



Trong các dấu hiệu dậy thì ở các em nam như vỡ giọng, mộng tinh, tăng chiều cao, cân nặng, lông mu xuất hiện... thì dấu hiệu vỡ giọng được biết đến nhiều nhất nhưng cũng chỉ có 23,9% các em nam vị thành niên người dân tộc thiểu số biết đến dấu hiệu này. Mộng tinh, giống như hiện tượng kinh nguyệt ở các em gái, là dấu hiệu chính nhận biết thời điểm bắt đầu dậy thì ở các em trai. Tuy nhiên, chỉ có 7,5% vị thành niên biết đến hiện tượng đó. Đáng chú ý là 28,3% các em nam cho biết là họ không hề biết bất kỳ dấu hiệu nào của giai đoạn dậy thì (Bảng 1+2).

Bảng 1. Kiến thức của vị thành niên về dấu hiệu dậy thì ở nam giới

Đơn vị tính: %

Nhóm vị thành niên	Tỷ lệ vị thành niên biết các dấu hiệu dậy thì ở nam giới			
	Vỡ giọng	Giấc mơ - ột	Tăng cân nặng, chiều cao	Xuất hiện lông mu
Vị thành niên ng- ời dân tộc TS ở MNPB	23,9	7,5	7,5	10,1
Vị thành niên ng- ời Kinh ở MNPB	37,5	10,4	11,8	7,6
Vị thành niên ng- ời Kinh ở tp HCM	54,5	13,9	5,0	5,0

Bảng 2. Kiến thức của vị thành niên về dấu hiệu dậy thì ở nam giới

Đơn vị tính: %

Nhóm vị thành niên	Tỷ lệ vị thành niên biết			
	Biết ít nhất 1 dấu hiệu	2 dấu hiệu	3 dấu hiệu	Không biết
Vị thành niên ng- ời dân tộc TS ở MNPB	71,7	64,1	42,8	28,3
Vị thành niên ng- ời Kinh ở MNPB	81,9	72,2	52,1	18,1
Vị thành niên ng- ời Kinh ở tp HCM	85,1	80,2	65,3	14,9

Vị thành niên thực sự có nhu cầu đ- ợc nhận thêm kiến thức về những biến đổi sinh lý đang diễn ra trong cơ thể họ. Nghiên cứu định tính cũng cho thấy vị thành niên th- ờng lo lắng khi thấy xuất hiện kinh nguyệt lần đầu do họ quá ít kiến thức về hiện t- ợng này. Do không đ- ợc h- ớng dẫn, t- vấn nên vị thành niên cũng đã không hề biết cách giữ gìn vệ sinh thân thể. “Em không dùng băng vệ sinh khi em có kinh đâu, em chỉ mặc đồ lót bình th- ờng thôi... Chẳng ai nói gì với em về chuyện này cả... Khi đến kỳ, em cảm thấy rất bất tiện và em cũng không đi ra ngoài nữa” (Thanh, nữ, dân tộc Tày).

2. Vị thành niên thực sự rất quan tâm đến chuyện quan hệ tình dục nam nữ, họ cần thông tin về vấn đề này cho cuộc sống của chính bản thân họ.

“Em muốn đ- ợc biết thêm về chuyện quan hệ nam nữ... em muốn có thêm kinh nghiệm”

(Bình, nam, dân tộc Tày)

“Em muốn hỏi... hỏi... điều này khó nói lắm... em muốn hỏi về chuyện quan hệ tình dục trong cuộc sống vợ chồng sau này, không biết nó nh- thế nào?”

(Hánh, nam, dân tộc Dao)

Những câu hỏi nêu trên cho thấy vị thành niên thực sự rất quan tâm đến chuyện quan hệ tình dục nam nữ, họ cần thông tin về vấn đề này cho cuộc sống của chính bản thân họ. Thực tế, vị thành niên đã biết những gì về chuyện quan hệ tình dục và biết những gì về hậu quả của nó? Ở đây cũng cần phải xác định xem tỷ lệ vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số đã từng

có quan hệ tình dục ở tuổi vị thành niên là bao nhiêu.

Kết quả nghiên cứu cho thấy: đối với vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số, chuyện quan hệ tình dục không còn quá xa lạ nh- nó vẫn đ- ợc giữ kín trong thời gian tr- ớc đây. Các em đã bắt đầu hiểu bản chất của việc quan hệ tình dục cũng nh- đã có những kiến thức nhất định về hậu quả có thể xảy ra sau này. Chính các em đã giải thích thế nào là quan hệ tình dục dựa theo những hiểu biết nhất định của các em nh- sau: “Quan hệ tình dục có nghĩa là có sự giao cấu giữa ng- ời nam và ng- ời nữ” (Bình, nam, dân tộc Tày). “Tình dục giữa một ng- ời nam và một ng- ời nữ là có quan hệ, động chạm, liên quan đến các cơ quan sinh dục” (Đức, nam, dân tộc Tày).

Qua nghiên cứu định tính cho thấy các em nam vị thành niên có kiến thức nhiều hơn so với các em nữ về chuyện quan hệ tình dục nam nữ cũng nh- những hậu quả có thể xảy đến sau này. Có những em gái vị thành niên hoàn toàn không có chút kiến thức gì về chuyện này: “Yêu nhau nh- vậy, em nghĩ không thể mang thai đ- ợc đâu” (Mận, nữ, dân tộc Sán Chay

(Cao Lan-Sán Chí) hoặc “Em không biết gì cả nh- ng em nghĩ là chuyện quan hệ tình dục cũng không có tác hại gì, không gây nên chuyện gì cả” (Thanh, nữ, dân tộc Tày). Trong khi đó thì các em nam lại biết chi tiết hơn: “Nếu quan hệ tình dục thì con gái có thể bị có thai... Quan hệ tình dục cũng có thể dẫn đến mắc những bệnh lây truyền qua đ- ờng tình dục, ví dụ nh- SIDA lây từ con trai sang con gái hoặc ng- ợc lại...” (Hùng, nam, dân tộc Dao).

Phân tích số liệu định l- ợng thấy 6,7% các em trai và 5,1% em gái vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số đã quan hệ tình dục tr- ớc khi kết hôn. Nhìn vào số liệu có thể cho rằng đây chỉ là con số nhỏ và quan hệ tình dục tiền hôn nhân không phải là chuyện phổ biến ở các các em nam và nữ vị thành niên. Tuy nhiên, đáng l- u ý ở đây là nếu so sánh với đoàn hệ 20-22 tuổi thì tỷ lệ quan hệ tình dục tiền hôn nhân của vị thành niên ng- ời dân tộc ở đoàn hệ lớn tuổi hơn là 18,5% ở các em trai và 8,3% ở các em gái (Bảng 3). Qua đó có thể dự báo rằng quan hệ tình dục tiền hôn nhân có xu h- ớng tăng khi vị thành niên chuyển dần lên những độ tuổi lớn hơn.

Bảng 3. Quan hệ tình dục tiền hôn nhân ở vị thành niên trong so sánh với tuổi thành niên

Đơn vị tính: %

Nhóm vị thành niên	Tỷ lệ vị thành niên có quan hệ tình dục tiền hôn nhân					
	Đoàn hệ 15-19 tuổi			Đoàn hệ 20-22 tuổi		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Vị thành niên ng- ời dân tộc TS ở MNPB	6,1	6,7	5,1	15,4	18,5	8,3
Vị thành niên ng- ời Kinh ở MNPB	3,1	5,1	1,6	13,2	21,9	0,0
Vị thành niên ng- ời Kinh ở tp HCM	6,0	13,0	1,0	22,4	31,1	4,5

Số liệu thống kê ở cả vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số đã kết hôn lẫn ch- a kết hôn chỉ ra rằng tỷ lệ vị thành niên đã

từng có quan hệ tình dục khi còn ở độ tuổi vị thành niên là 14,3% (9,0% ở các em nam và 21,1% ở các em gái). Tỷ lệ này cao

hơn hẳn so với nhóm vị thành niên ng- ời Kinh sống trong cùng khu vực và nhóm vị thành niên ng- ời Kinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh (t- ơng ứng là 6,8% và 8,1%) (Bảng 4). Ở đây có thể nhận định là vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số có xu h- ớng kết hôn sớm hơn và số vị thành niên từng có quan hệ tình dục trong độ

tuổi vị thành niên cũng cao hơn nhiều so với các nhóm vị thành niên ng- ời Kinh. Từ số liệu phân tích đ- ợc nêu trên có thể thấy một điều đáng l- u ý là nhìn chung, số các em nam có quan hệ tình dục ở tuổi vị thành niên ít hơn so với số các em gái nh- ng họ lại tham gia nhiều hơn vào quan hệ tình dục tiền hôn nhân.

Bảng 4. Tỷ lệ vị thành niên đã có quan hệ tình dục trong so sánh với tuổi thành niên

Đơn vị tính: %

Nhóm vị thành niên	Tỷ lệ vị thành niên đã có quan hệ tình dục					
	Đoàn hệ 15-19 tuổi			Đoàn hệ 20-22 tuổi		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Vị thành niên ng- ời dân tộc TS ở MNPB	14,3	9,0	21,1	59,8	53,2	68,6
Vị thành niên ng- ời Kinh ở MNPB	6,8	6,0	7,3	49,5	34,2	60,4
Vị thành niên ng- ời Kinh ở tp HCM	8,1	13,0	4,6	36,6	35,4	38,2

Kết quả t- ơng tự nh- trên cũng đã ghi nhận trong nghiên cứu định tính, chính các vị thành niên cũng đã thừa nhận xu h- ớng quan hệ tình dục tr- ớc hôn nhân hiện nay: “Em thấy hầu hết các bạn của em đều nh- vậy, họ ch- a c- ởi nh- ng đã có quan hệ với nhau rồi. Theo em thì chuyện đó là không tốt. Sau khi đã có quan hệ tình dục rồi thì cũng có ng- ời nói ra nh- ng cũng có ng- ời không nói ra đâu. Bây giờ hầu nh- thanh niên toàn nh- vậy. Bạn em mới chuẩn bị c- ởi mà cũng đã có quan hệ tình dục tr- ớc rồi. Chị họ của em cũng vậy, những ng- ời khác cũng thế” (An, nữ, dân tộc Tày).

3. Vị thành niên quan tâm đến vấn đề thụ thai và thai nghén, các em có nhu cầu đ- ợc cung cấp kiến thức về vấn đề này.

“Em muốn biết tại sao ng- ời ta lại có thể có thai khi có quan hệ tình dục với nhau...”.

(Thanh, nữ, dân tộc Tày)

“Em đã không hề biết là khi ng- ời phụ nữ có kinh nguyệt mà quan hệ với nam giới là cũng có thể có thai.

Không ai nói cho em biết chuyện đó cả”.

(Thanh, nữ, dân tộc Tày)

Trong nghiên cứu định l- ợng, kiến thức của vị thành niên về vấn đề thụ thai và thai nghén đã đ- ợc xác định thông qua các câu hỏi về thời điểm thụ thai, khả năng có thể mang thai. Trong câu hỏi liên quan đến thời điểm dễ có khả năng thụ thai trong chu kỳ kinh nguyệt của ng- ời phụ nữ, chỉ có 13,5% vị thành niên có câu trả lời đúng còn 70,3% thì nói là họ không hề biết gì về thời điểm này. Các em nam vị thành niên lại có kiến thức hơn so với các em nữ (27,3% các em nam có câu trả lời đúng trong khi chỉ có 7,7% các em gái có đ- ợc câu trả lời này) (Bảng 5).

Bảng 5. Kiến thức của vị thành niên về thời điểm dễ xảy ra thụ thai nhất

Đơn vị tính: %

Nhóm vị thành niên	Tỷ lệ vị thành niên có kiến thức					
	Chung		Nam		Nữ	
	Đúng	KB	Đúng	KB	Đúng	KB
Vị thành niên ng- ời dân tộc TS ở MNPB	13,5	70,3	27,3	54,5	7,7	76,9
Vị thành niên ng- ời Kinh ở MNPB	20,0	44,1	37,9	17,2	15,5	50,9
Vị thành niên ng- ời Kinh ở tp HCM	17,6	33,1	10,3	24,1	19,5	35,4

Khả năng có thể có thai trong tr- ờng hợp quan hệ tình dục không sử dụng biện pháp tránh thai đã đ- ợc các vị thành niên biết đến nhiều hơn. 48,1% vị thành niên đã có câu trả lời đúng còn hơn 1/2 số vị thành niên đã trả lời sai hay không biết gì về điều này. So sánh giữa các nhóm vị

thành niên thì vị thành niên ng- ời Kinh có kiến thức về nội dung này cao hơn so với vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số (67,1% và 73,8% vị thành niên ng- ời Kinh sống ở MNPB và ở thành phố Hồ Chí Minh có câu trả lời đúng) (Bảng 6).

Bảng 6. Kiến thức của vị thành niên về khả năng có thai khi quan hệ tình dục không sử dụng tránh thai

Đơn vị tính: %

Nhóm vị thành niên	Tỷ lệ vị thành niên có kiến thức		
	Đúng	Sai	Không biết
Vị thành niên ng- ời dân tộc TS ở MNPB	48,1	22,9	29,0
Vị thành niên ng- ời Kinh ở MNPB	67,1	19,5	13,5
Vị thành niên ng- ời Kinh ở tp HCM	73,8	9,0	17,2

4. Vị thành niên là giai đoạn xảy ra những biến đổi mạnh mẽ cả về sinh lý lẫn tâm lý. Vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số hiện rất quan tâm đến vấn đề tâm lý tình cảm. Các em có nhu cầu tìm hiểu về tình yêu, quan hệ yêu đ- ợng, thậm chí cả các cảm giác “tình dục”.

“Em cảm thấy mình biết quá ít, em muốn đ- ợc biết thêm về các vấn đề tình cảm, em cũng muốn biết thêm về mối quan hệ giữa 2 ng- ời... mình sẽ phải làm gì khi mình yêu ng- ời khác...”

(Mận, nữ, dân tộc Sán Chay)

Thực tế, vị thành niên hiểu nh- thế nào về tình yêu? Quả thực rất khó có thể định nghĩa thế nào là “tình yêu”. “Tình yêu” đã đ- ợc vị thành niên hiểu một cách mơ hồ theo cảm tính của chính họ. Những vị thành niên ch- a có “ng- ời yêu” đã nói về tình yêu theo lý thuyết:

“Giữa ng- ời con trai và ng- ời con gái, nếu ng- ời này thích ng- ời kia thì họ sẽ yêu nhau”

(Đức, nam, dân tộc Tày)

Đối với những vị thành niên đã từng có “kinh nghiệm yêu đ- ợng” thì họ định

nghĩa tình yêu hoàn toàn theo cảm tính: “*Em không hiểu tình yêu là gì cả... với bạn gái em thì em cảm thấy cô ấy yêu em và em muốn c- ới cô ấy... khi có tình cảm kiểu nh- vậy thì chúng em không thể đi yêu ng- ời khác*” (Hánh, nam, dân tộc Dao). “*Em không biết tình yêu là gì nh- ng em cảm thấy thiếu một cái gì đấy nếu bạn trai em mấy ngày không đến, em không biết tại sao... em chỉ cảm giác nh- vậy, em không biết gì hơn cả chỉ biết tình yêu nó là nh- vậy*” (Thạch, nữ, dân tộc Dao).

Tuy nhiên, vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số cũng có thái độ tích cực đối với “tình yêu” và họ muốn đ- ợc tự do hơn trong quan hệ yêu đ- ơng. Điều này hoàn toàn trái ng- ợc với chuyện các bậc cha mẹ sắp đặt tình yêu và hôn nhân của con cái tr- ớc đây.

“*Yêu là hạnh phúc...tình yêu giúp cho ng- ời ta làm mọi điều tốt đẹp hơn*”

(Bình, nam, dân tộc Tày)

“*Nếu yêu thì cần phải yêu thực lòng chứ đừng lừa dối nhau*”

(Hùng, nam, dân tộc Dao)

“*Em muốn tự tìm ng- ời em yêu chứ em không thích bố mẹ sắp đặt, chuyện hôn nhân của mình. Em muốn đ- ợc tự do*”

(Mận, nữ, dân tộc Sán Chay)

“Nam nữ thụ thụ bất thân” là một trong những quy định của xã hội phong kiến Việt Nam, nó nói lên quan niệm không đ- ợc phép có bất cứ sự động chạm, giao tiếp nào giữa hai ng- ời khác giới. Hiện tại, trong những mối quan tâm của mình, vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số lại muốn biết về mức độ giao tiếp trong quan hệ yêu đ- ơng.

Giờ đã khác so với tr- ớc đây, những hành vi âu yếm đã đ- ợc bình th- ờng hoá trong quan niệm của vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số. Họ coi đó là những hành vi thể hiện tình yêu chân thực. “*Em nghĩ đó là những hành vi bình th- ờng giữa hai ng- ời yêu nhau*” (Giang, nam, dân tộc Sán Chay). “*Những hành vi âu yếm nh- hôn nhau, ôm nhau cũng lành mạnh thôi, khi hai ng- ời ôm, hôn nhau, em cảm thấy ng- ời ta thực sự yêu nhau*” (Mùi, nữ, dân tộc Dao). Tuy nhiên, hầu hết vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số vẫn còn cho rằng những hành vi âu yếm là những hành vi hết sức nhạy cảm và cần phải tế nhị, kín đáo: “*Em cảm thấy chuyện ấy lạ lắm. Một lần em đi ra ngoài chơi vào buổi tối, em nhìn thấy một đôi đang ôm, hôn nhau, về nhà em thấy ng- ợng lắm*” (Thanh, nữ, dân tộc Tày). “*Chuyện ôm nhau, hôn nhau cũng không có vấn đề gì nh- ng nếu nhìn thấy ng- ời ta hôn nhau thì mình cũng thấy ng- ợng... Em mới chỉ dám cầm tay bạn gái thôi chứ ch- a dám hôn bao giờ*” (Hánh, nam, dân tộc Dao).

Xa hơn, mạnh hơn những hành vi âu yếm của hai ng- ời đang yêu nhau có thể sẽ là hành vi quan hệ tình dục. Khác với xã hội ph- ơng Tây, ở Việt Nam quan hệ tình dục là chuyện nhạy cảm và tế nhị, không nói ra bên ngoài. Tuy nhiên vị thành niên lại rất tò mò muốn biết về chuyện này.

“*Em muốn biết vì sao lại có chuyện quan hệ tình dục khi ng- ời ta đi chơi với nhau...*”

(Thanh, nữ, dân tộc Tày)

Trong nhận thức của phần lớn vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số, tình dục liên quan chặt chẽ với quan hệ yêu đ- ơng và nó thể hiện sự chân thành trong tình yêu. “*Đây là chuyện không tránh khỏi khi yêu nhau, nếu ng- ời ta không yêu thì họ không quan hệ tình dục với nhau...*” (Bình, nam, dân tộc Tày). “*Em nghĩ là nếu hai ng- ời thực sự yêu nhau, chuyện tình dục nh- là quan hệ gần gũi giữa hai ng- ời rõ ràng sẽ xảy ra*” (Thạch, nữ, dân tộc Dao).

Trong chuyện quan hệ tình dục của vị thành niên, con trai luôn là ng- ời quyết định và chủ động. Tuy nhiên, thái độ chấp nhận của các cô gái cũng đóng góp một vai trò quan trọng khiến cho quan hệ tình dục nảy sinh. “*Khi hôn, em là ng- ời chủ động tr- ớc. Con gái thì luôn ng- ợng, nh- ng nếu mình chủ động thì con gái cũng nghe theo*” (Hùng, nam, dân tộc Dao). “*Chuyện đó chỉ có thể diễn ra khi có sự đồng ý của cả hai ng- ời nh- ng nam giới th- ờng là ng- ời chủ động tán công tr- ớc... lúc đó nếu em thực sự yêu anh ấy thì em sẽ đồng tình với chuyện đó*” (Mùi, nữ, dân tộc Dao).

5. Vị thành niên không mấy quan tâm đến việc tìm hiểu về các biện pháp tránh thai và không có mấy nhu cầu cần tìm hiểu vấn đề này. Tuy nhiên, điều này dường như lại mâu thuẫn với thực tế là kiến thức về tránh thai và các biện pháp tránh thai lại vô cùng quan trọng và có ý nghĩa trong cuộc sống của vị thành niên.

“*Em không muốn hỏi gì cả... em không muốn biết thêm gì về các biện pháp tránh*

thai. Em không biết gì về các biện pháp tránh thai đâu”

(Lênh, nam, dân tộc Dao)

“*Không cần phải biết thêm gì cả vì em có sử dụng nó đâu. Nói chung, là em cũng không muốn biết về các biện pháp tránh thai vì em còn ch- a lấy chồng mà. Em sẽ muốn biết thêm khi nào em đã lấy chồng và có đủ hai con trai và một con gái. Em chỉ muốn biết sau khi em có đủ con đã*”

(Thu, nữ, dân tộc Dao)

Thực tế, vị thành niên có kiến thức về tránh thai và các biện pháp tránh thai nh- thế nào? Họ có chấp nhận sử dụng biện pháp tránh thai khi có quan hệ tình dục tr- ớc hôn nhân hay không?

Trình độ kiến thức của vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số về các biện pháp tránh thai đã đ- ợc đo l- ờng trong nghiên cứu định l- ợng. Các số liệu cho thấy, các biện pháp tránh thai đ- ợc vị thành niên biết đến nhiều nhất là bao cao su, thuốc tránh thai và vòng tránh thai nh- ng cũng chỉ có 1/3 số vị thành niên biết đ- ợc những biện pháp tránh thai này – 36,5% vị thành niên biết đến thuốc tránh thai, 36,2% vị thành niên biết bao cao su, 32,8% biết đến vòng tránh thai. Mức độ kiến thức này thấp hơn rất nhiều so với mức độ kiến thức mà vị thành niên ng- ời Kinh có đ- ợc (vị thành niên ng- ời Kinh ở MNPB và thành phố Hồ Chí Minh biết về thuốc tránh thai t- ơng ứng là 55,4% và 59,8%; biết về bao cao su: 59,3% và 84,4%; biết về vòng tránh thai là 38,4% và 62,6%). Các em gái vị thành niên có kiến thức về các biện pháp tránh thai tốt hơn các em nam (Bảng 7).

Bảng 7 – Kiến thức của vị thành niên về các biện pháp tránh thai

Đơn vị tính: %

Nhóm vị thành niên	Tỷ lệ vị thành niên có kiến thức về các bptt					
	Thuốc uống	Vòng	Tiêm	Bao cao su	Đình sản nữ	Đình sản nam
Chung						
Vị thành niên ng- ời dân tộc TS ở MNPB	36,5	32,8	16,1	36,2	19,6	16,1
Vị thành niên ng- ời Kinh ở MNPB	55,4	38,4	17,1	59,3	23,8	22,2
Vị thành niên ng- ời Kinh ở tp HCM	59,8	62,6	22,2	84,4	40,3	41,0
Nam						
Vị thành niên ng- ời dân tộc TS ở MNPB	27,7	20,8	10,1	28,3	8,9	7,6
Vị thành niên ng- ời Kinh ở MNPB	53,5	37,1	15,2	56,3	23,1	13,6
Vị thành niên ng- ời Kinh ở tp HCM	54,5	48,0	13,0	84,2	29,7	34,7
Nữ						
Vị thành niên ng- ời dân tộc TS ở MNPB	47,0	47,0	23,3	45,5	32,1	26,1
Vị thành niên ng- ời Kinh ở MNPB	56,8	39,5	18,5	61,6	24,3	21,1
Vị thành niên ng- ời Kinh ở tp HCM	63,6	72,7	28,7	84,5	47,9	45,5

Tính trung bình, các vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số biết đ- ọc 1,6 biện pháp tránh thai trong khi vị thành niên ng- ời Kinh sống cùng vùng biết 2,2 biện pháp, vị thành niên ng- ời Kinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh biết 3,1 biện

pháp. Các em nam vị thành niên chỉ biết trung bình 1 biện pháp còn các em gái biết 2,2 biện pháp. Các vị thành niên đã kết hôn biết trung bình 2,6 biện pháp trong khi các vị thành niên ch- a kết hôn thì chỉ biết 1,5 biện pháp (Bảng 8).

Bảng 8. Số các biện pháp tránh thai đ- ọc các vị thành niên biết đến

Đơn vị tính: %

Nhóm vị thành niên	Số biện pháp tránh thai đ- ọc biết đến				
	Chung	Nam	Nữ	Đã kết hôn	Ch- a kết hôn
Vị thành niên ng- ời dân tộc TS ở MNPB	1,6	1,0	2,2	2,6	1,5
Vị thành niên ng- ời Kinh ở MNPB	2,2	2,1	2,2	3,0	2,2
Vị thành niên ng- ời Kinh ở tp HCM	3,1	2,6	3,4	4,5	3,1

Việc sử dụng biện pháp tránh thai của vị thành niên phụ thuộc nhiều vào thái độ của vị thành niên đối với việc này. Thái độ chấp nhận hay không chấp nhận tránh thai sẽ dẫn đến quyết định dùng hay không dùng biện pháp tránh thai. Nghiên cứu định l- ợng cho thấy xu thế không

chấp nhận sử dụng các biện pháp tránh thai đang chiếm - u thế. 70% vị thành niên (72,4% các em gái và 67,9% các em nam) đã không chấp nhận sử dụng các biện pháp tránh thai tr- ớc khi kết hôn (Bảng 9).

Bảng 9. Thái độ đối với việc sử dụng biện pháp tránh thai ở VTN ch- a kết hôn

Đơn vị tính: %

Nhóm vị thành niên	Thái độ chấp nhận/không chấp nhận vị thành niên ch- a kết hôn lại sử dụng tránh thai			
	Không đồng ý	Đồng ý nh- ng tốt hơn là không quan hệ tình dục	Đồng ý	Không biết
Chung				
Vị thành niên ng- ời dân tộc TS ở MNPB	70,0	6,5	7,8	15,7
Vị thành niên ng- ời Kinh ở MNPB	93,7	0,6	3,9	1,8
Vị thành niên ng- ời Kinh ở tp HCM	91,0	4,1	0,8	4,1
Nam				
Vị thành niên ng- ời dân tộc TS ở MNPB	67,9	5,0	13,8	13,2
Vị thành niên ng- ời Kinh ở MNPB	91,0	1,4	6,9	0,7
Vị thành niên ng- ời Kinh ở tp HCM	86,1	7,9	1,0	5,0
Nữ				
Vị thành niên ng- ời dân tộc TS ở MNPB	72,4	8,2	0,7	18,7
Vị thành niên ng- ời Kinh ở MNPB	95,8	0,0	1,6	2,6
Vị thành niên ng- ời Kinh ở tp HCM	94,4	1,4	0,7	3,5

Nghiên cứu định tính cũng cho thấy xu hướng vị thành niên phản đối sử dụng các biện pháp tránh thai tương đối rõ: “Em không muốn sử dụng bao cao su vì nếu em có quan hệ tình dục với ng- ời yêu em mà cô ấy có thai thì em nghĩ cái thai đó là của em. Không cần thiết phải dùng bao cao su khi quan hệ với ng- ời yêu mình...” (Hùng, nam, dân tộc Dao).

Trên thực tế, việc sử dụng các biện pháp tránh thai ở vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số vẫn còn bị hạn chế. Theo số liệu nghiên cứu định lượng, chỉ có 1/4 các em nam và nữ vị thành niên đã từng quan

hệ tình dục cho biết là họ đã sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại. Tỷ lệ này ở vị thành niên ng- ời Kinh cao hơn một chút (37,5% vị thành niên ng- ời Kinh sống ở MNPB và 46,7% vị thành niên ng- ời Kinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh). Điểm đáng chú ý là chỉ có 6,4% vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số từng quan hệ tình dục đã sử dụng các biện pháp tránh thai trong lần quan hệ đầu tiên với lý do là họ không biết về các biện pháp tránh thai hoặc là không hề chuẩn bị trước cho thời điểm đó (Bảng 10).

Bảng 10. Sử dụng biện pháp tránh thai ở vị thành niên đã có quan hệ tình dục

Đơn vị tính: %

Nhóm vị thành niên	Tỷ lệ vị thành niên đã sử dụng biện pháp tránh thai	
	Ở vị thành niên đã có quan hệ tình dục	Ở lần quan hệ tình dục đầu tiên
Vị thành niên ng- ời dân tộc TS ở MNPB	25,8	6,4
Vị thành niên ng- ời Kinh ở MNPB	37,5	12,5
Vị thành niên ng- ời Kinh ở tp HCM	46,7	20,0

6. Vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số có rất ít kiến thức về các bệnh lây truyền qua đ- ờng tình dục, HIV/AIDS. Nhu cầu cần đ- ợc nhận thêm thông tin, có thêm kiến thức về nội dung này là rất cao.

Trong nghiên cứu định l- ợng, kiến thức của vị thành niên về các bệnh lây truyền qua đ- ờng tình dục đ- ợc đánh giá thông qua 3 câu hỏi: (1) Nêu tên của các bệnh lây truyền qua đ- ờng tình dục, (2) Khả năng có thể nhận biết các bệnh lây truyền qua đ- ờng tình dục từ những dấu hiệu bên ngoài và (3) Khả năng bệnh còn tồn tại khi mà những dấu hiệu, triệu chứng

bên ngoài đã mất đi. Ph- ơng pháp tính điểm đã đ- ợc áp dụng để đo l- ờng trình độ kiến thức của vị thành niên. Với câu hỏi đúng thì vị thành niên nhận đ- ợc 1 điểm, tổng điểm tối đa cho mức độ kiến thức về những câu hỏi trên là 3 điểm (100%). Khi phân tích số liệu trung bình cho thấy vị thành niên chỉ đạt đ- ợc 50% mức độ kiến thức đúng (1,5 điểm). Các bệnh lây truyền qua đ- ờng tình dục vị thành niên biết đến nhiều nhất là HIV/AIDS, lậu, giang mai. Tuy nhiên, đáng chú ý là có tới 54,9% vị thành niên đã không biết tên bất kỳ một loại bệnh lây truyền qua đ- ờng tình dục nào (*Bảng 11*).

Bảng 11. Kiến thức của vị thành niên về các bệnh lây truyền qua đ- ờng tình dục

Đơn vị tính: %

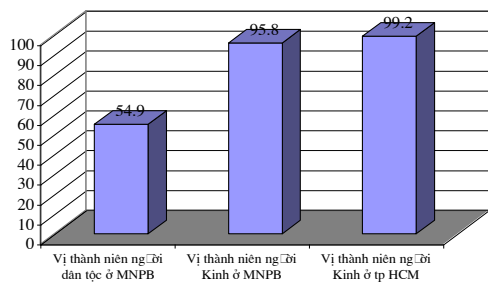
<i>Nhóm vị thành niên</i>	<i>Tỷ lệ vị thành niên không biết tên các bệnh</i>		
	<i>Chung</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>
<i>Vị thành niên ng- ời dân tộc TS ở MNPB</i>	54,9	54,7	55,2
<i>Vị thành niên ng- ời Kinh ở MNPB</i>	11,1	7,6	13,7
<i>Vị thành niên ng- ời Kinh ở tp HCM</i>	12,7	8,9	15,4

Hiện nay, khi HIV/AIDS đã trở thành đại dịch trên toàn cầu và nó đang ảnh h- ưởng tới cuộc sống của con ng- ời ở tất cả mọi nơi trên thế giới, 99,2% vị thành niên ng- ời Kinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh và 95,8% vị thành niên ng- ời Kinh sống ở MNPB cũng đã biết đến căn bệnh thế kỷ này nh- ư lại có tới 45,1% vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số ch- a từng bao giờ nghe đến tên bệnh này. Đây có thể là một trong những điều kiện khiến cho HIV/AIDS dễ dàng lây lan trong cộng đồng ng- ời dân tộc thiểu số. Đối với những vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số đã từng nghe đến HIV/AIDS thì kiến thức của họ về các con đ- ờng lây truyền và các

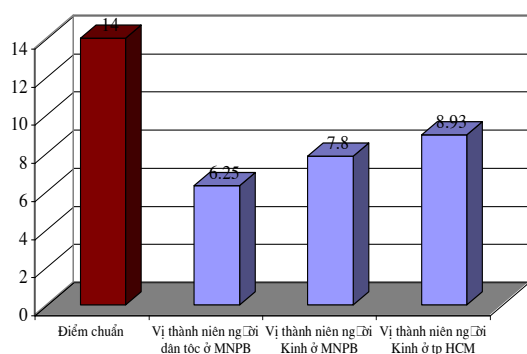
cách phòng tránh cũng rất hạn chế (*Biểu 2*).

Kiến thức của vị thành niên về HIV/AIDS cũng đã đ- ợc xác định thông qua hàng loạt các câu hỏi; riêng kiến thức về các con đ- ờng lây truyền HIV/AIDS đ- ợc đo bằng barem điểm từ 1-14. Điểm trung bình cho mức độ kiến thức về vấn đề này mà vị thành niên nhận đ- ợc chỉ là 6,25 (t- ơng đ- ơng 44% kiến thức đúng) trong khi điểm trung bình của vị thành niên ng- ời Kinh sống ở MNPB và ở thành phố Hồ Chí Minh là 7,8 và 8,9 (t- ơng đ- ơng 56% và 64% kiến thức đúng) (*Biểu 3*).

Biểu 2. Tỷ lệ vị thành niên đã từng đ- ợc nghe đến HIV/AIDS

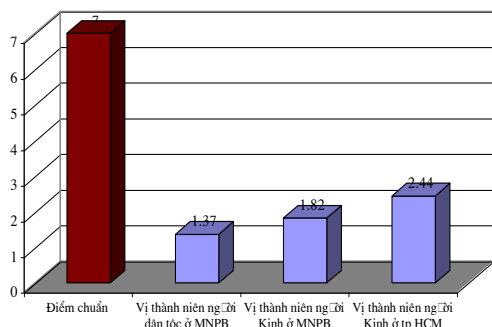


Biểu 3. Điểm kiến thức của vị thành niên về các con đ- ờng lây truyền HIV/AIDS



Kiến thức về cách phòng tránh lây nhiễm HIV/AIDS đã đ- ợc đo bằng barem điểm từ 1-7, số điểm t- ơng ứng với 7 câu hỏi. Điểm trung bình mà các vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số nhận đ- ợc là 1,37. Kết quả này cho thấy kiến thức của vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số về các cách phòng tránh lây nhiễm HIV/AIDS là quá ít (chỉ có 20% kiến thức đúng) (Biểu 4).

Biểu 4. Điểm kiến thức của vị thành niên về cách phòng tránh HIV/AIDS



Tóm lại, nhu cầu và mối quan tâm của vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số đối với sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục là rất lớn. Họ có rất ít kiến thức về sinh lý sinh sản (vấn đề tuổi dậy thì, giao hợp, thụ thai, mang thai), do vậy, họ rất mong nhận đ- ợc nhiều thông tin về những vấn đề này. Khía cạnh tình cảm trong các mối quan hệ tình yêu và tình dục cũng là mối quan tâm của vị thành niên: họ muốn đ- ợc khám phá những yếu tố tâm lý, tình cảm và cả xã hội trong tình yêu, những hành vi âu yếm, hành vi quan hệ tình dục nam nữ. Vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số rất thiếu những kiến thức về các biện pháp tránh thai cũng nh- các bệnh lây truyền qua đ- ờng tình dục nh- ng họ không mấy quan tâm và không muốn nhận thêm thông tin về vấn đề này. Điểm cần chú ý là khoảng trống này phải đ- ợc can thiệp ngay, vì những kiến thức đó vô cùng quan trọng trong cuộc sống của vị thành niên ng- ời dân tộc thiểu số.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế (2001). *Chiến l- ợc chăm sóc Sức khỏe sinh sản ở Việt Nam 2001 - 2010*. Hà Nội.
2. Dehne KL & Riedner G (2001). *Adolescence - A Dynamic Concept*. Reproductive Health Matters. 9 (17): 11-5.
3. Đào Huy Khuê (2002). *Tập tục của các dân tộc miền núi phía Bắc và vấn đề Dân số - Sức khỏe sinh sản*. Báo cáo tại Hội thảo "Các đại biểu dân cử với chính sách Y tế và sức khỏe sinh sản cho nhân dân các vùng miền núi". 27-28, tháng 1, 2002. Bắc Kạn.
4. Tổng cục Thống kê (2001b). *Báo cáo kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở 1.4.1999*. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
5. Văn phòng Quốc hội – Vụ Dân tộc (1999). *Thực trạng mức sống của ng- ời dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Hà Nội.